CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xi măng Yên Bình

Ngày 31/03/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.8%	**40.6%**	**125.0**

DT thuần
Q1/25
202
tỷ VNĐ
QoQ: ▼83.0| -29.3%
YoY: ▲ 20.0| 10.8%

LN thuần
Q1/25
7.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.7| -60.0%
YoY: ▲ 2.01| 39.2%

LN sau thuế
Q1/25
5.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.76| -60.9%
YoY: ▲ 1.59| 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
5.8%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE (TTM)
Q1/25
10.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

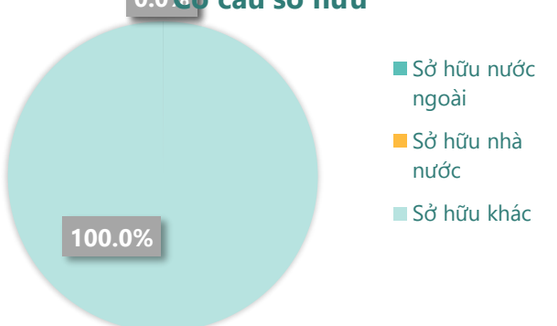
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	358
Số lượng CPLH (CP)	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.55
EPS	907
P/E	14.9

DT thuần
2024
833
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0| 4.5%

LN thuần
2024
27.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.1| 686%

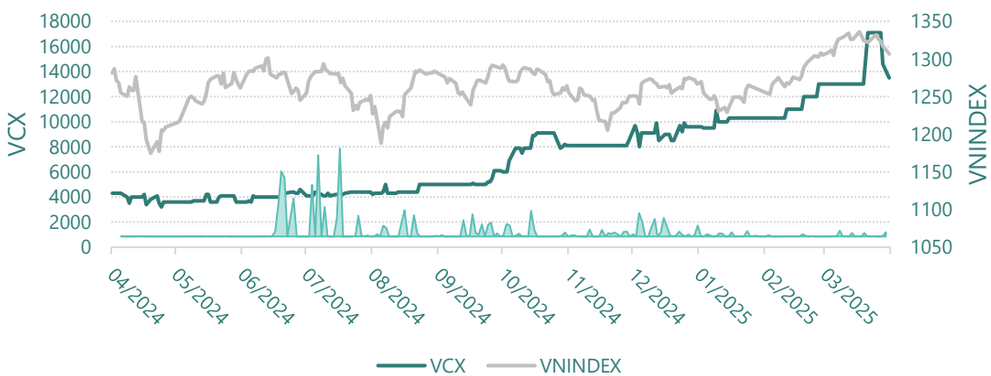
LN sau thuế
2024
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7| 198%

Cơ cấu sở hữu

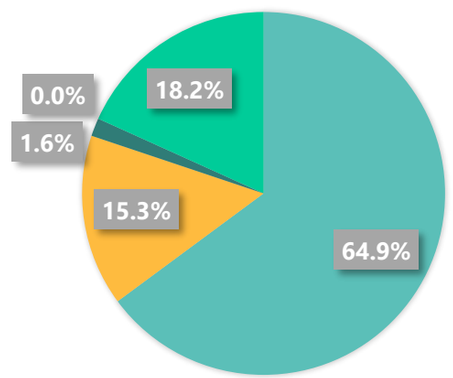


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

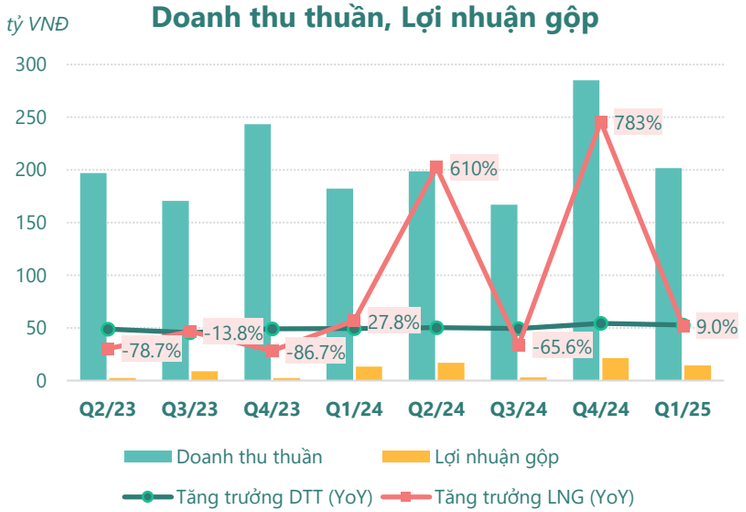


- CTCP Kinh doanh xi măng Miền Bắc
- Mã Đề Thuấn
- CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái
- CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

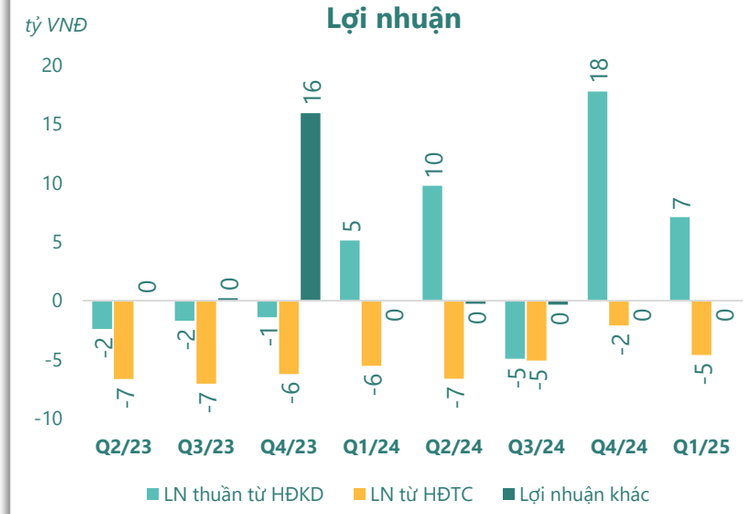
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



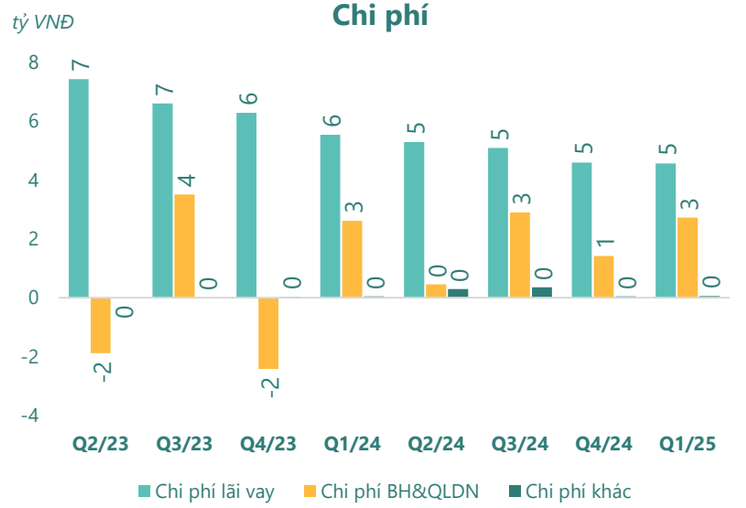
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



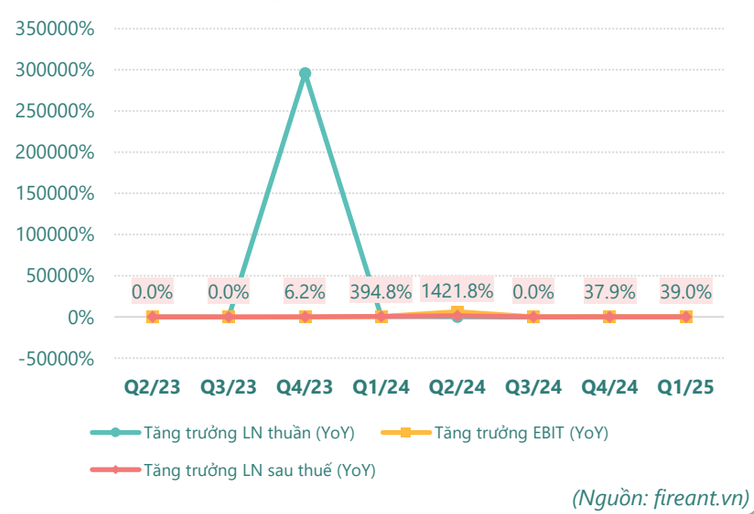
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



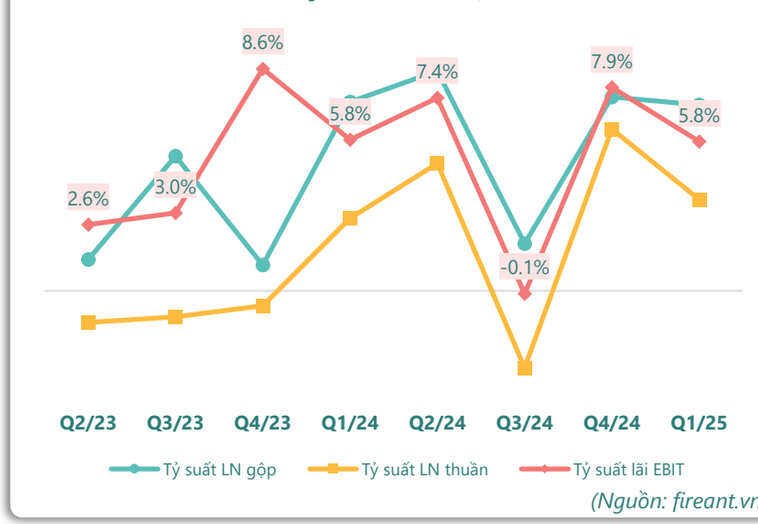
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



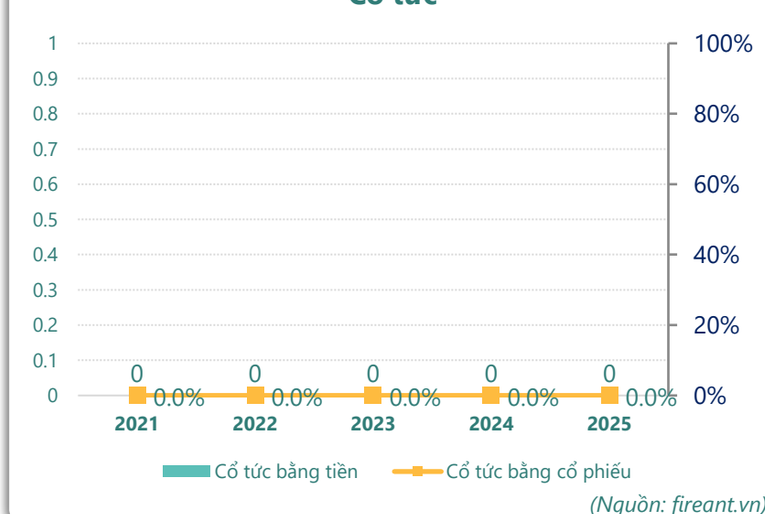
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

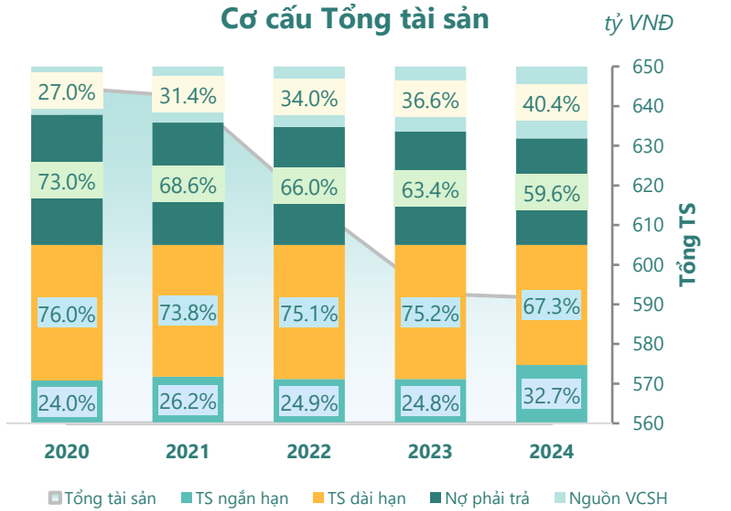
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

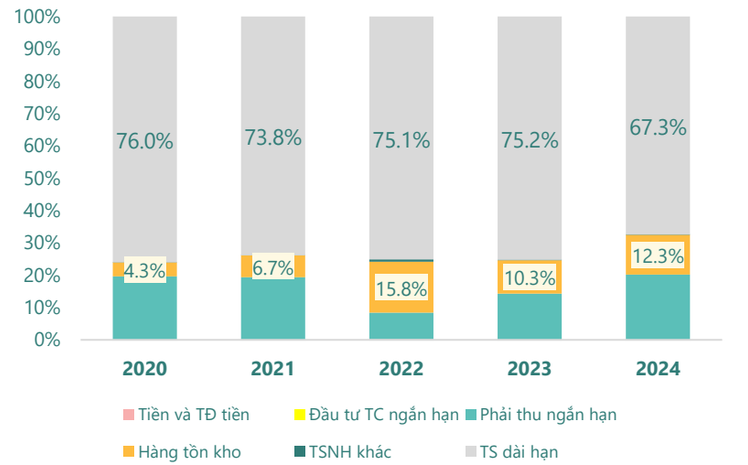
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



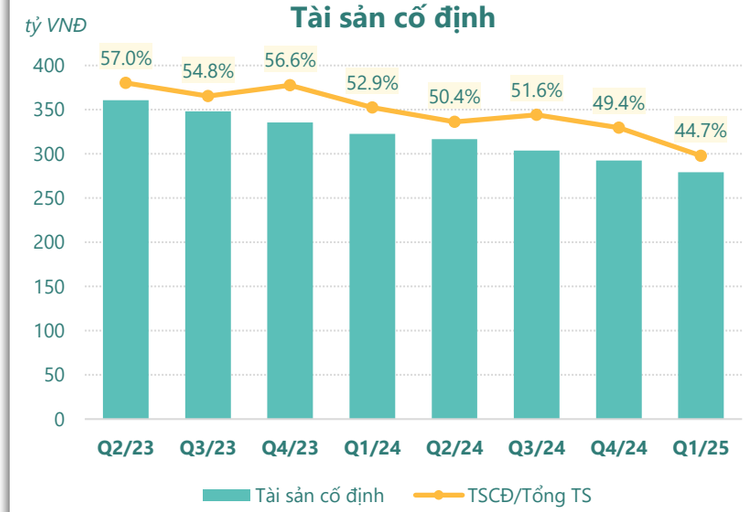
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



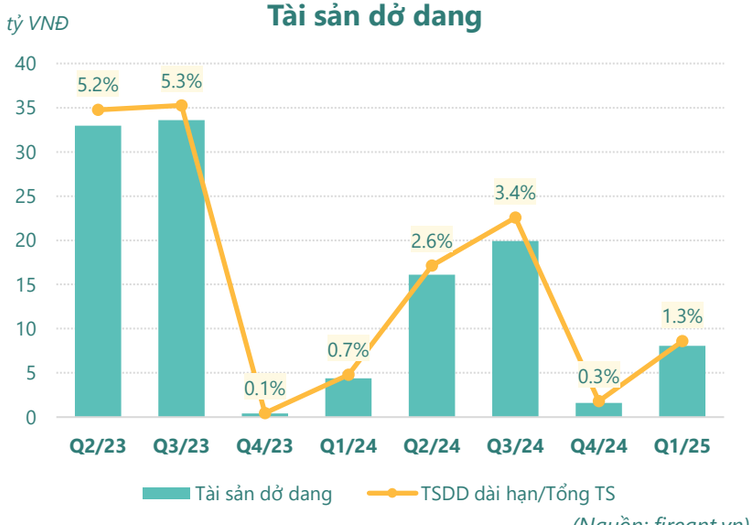
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



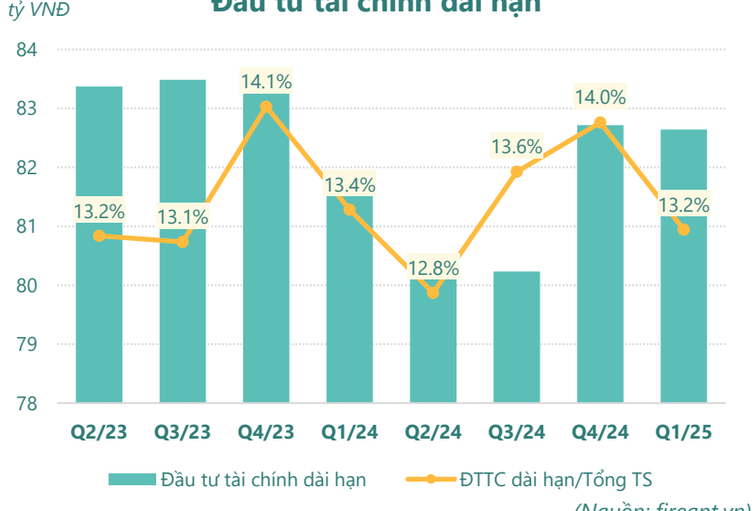
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



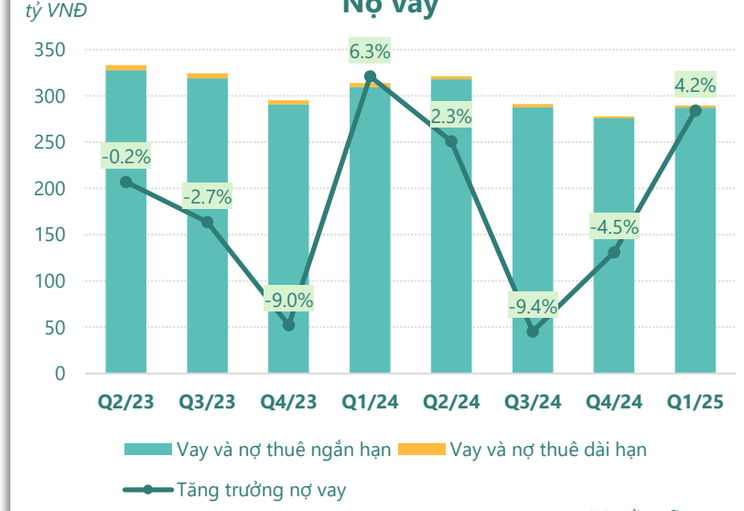
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

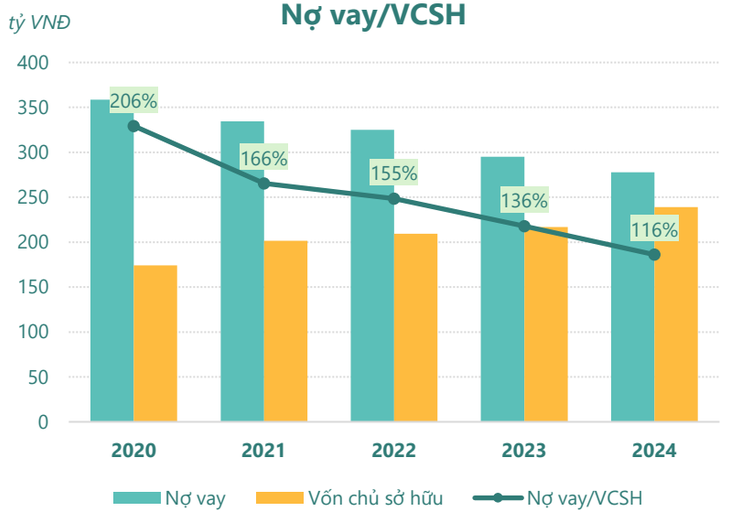
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

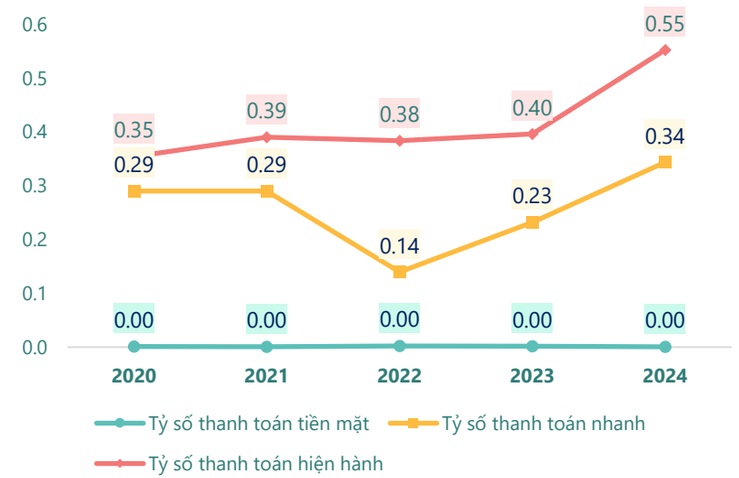
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



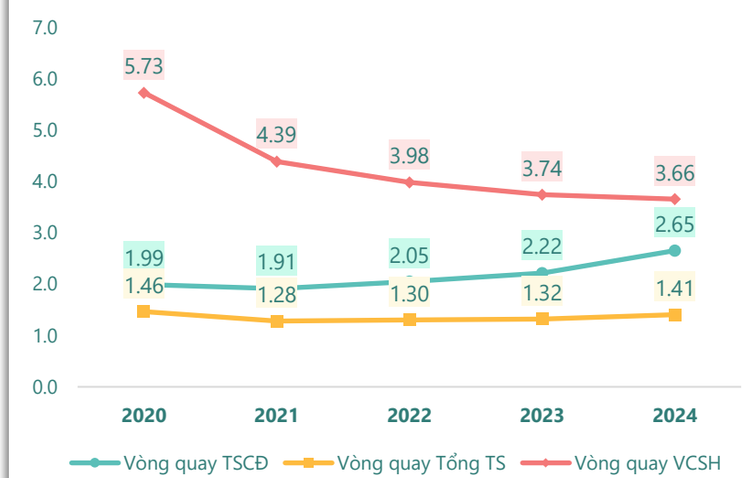
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



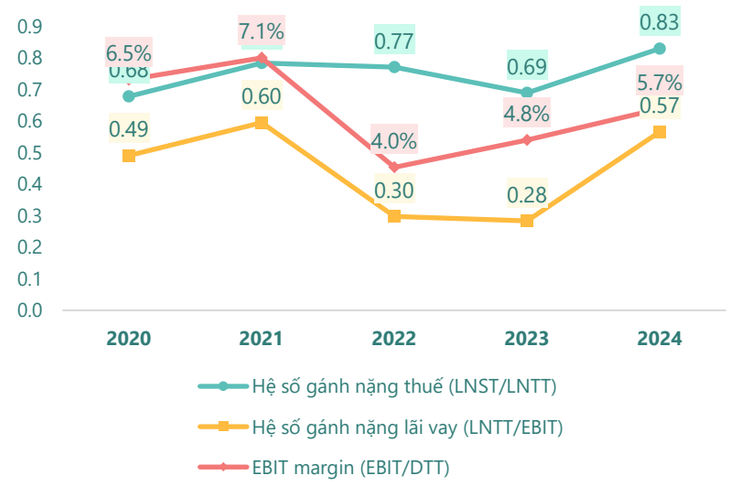
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



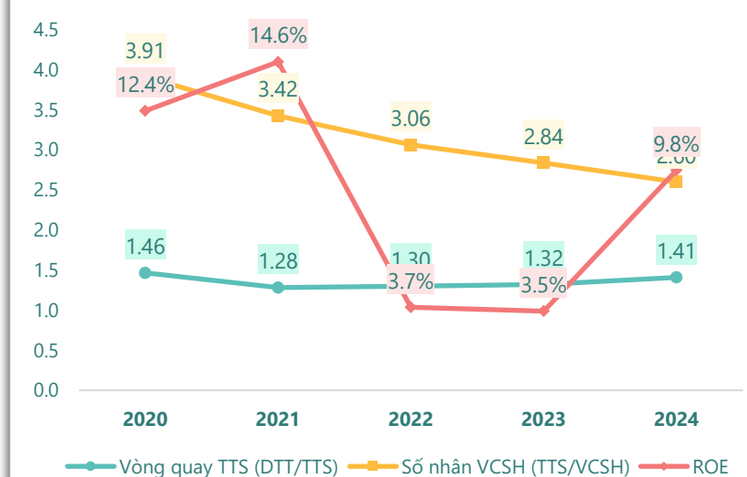
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



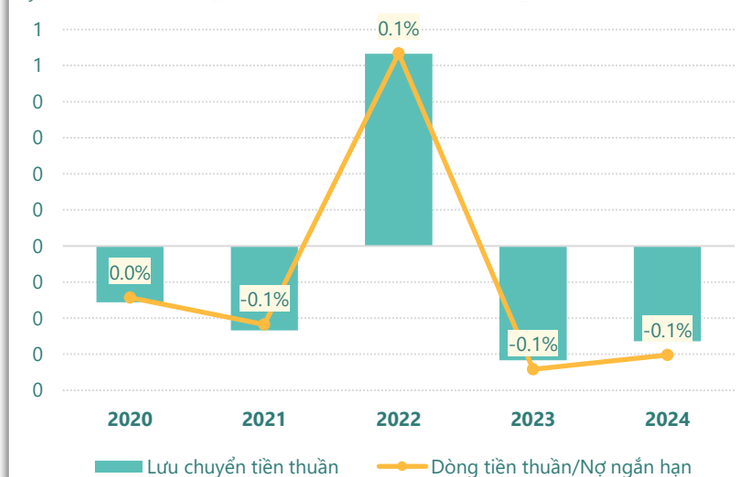
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**202**	**182**	**10.8%**	**833**	**797**	**4.5%**
Giá vốn hàng bán	187	169	10.8%	778	771	0.9%
Lợi nhuận gộp	14.5	13.3	8.7%	54.6	25.9	110%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-93.5%	0.01	0.01	21.1%
Chi phí TC	4.62	5.55	-16.8%	19.5	28.9	-32.5%
Chi phí lãi vay	4.57	5.55	-17.7%	20.5	27.4	-25.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.02	0.04	-53.7%	1.02	1.28	-20.0%
Chi phí QLDN	**2.71**	**2.58**	**4.9%**	**6.66**	**0.48**	**1275%**
LN thuần từ HĐKD	7.12	5.11	39.2%	27.4	-4.68	686%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**-0.03**	**-90.1%**	**-0.62**	**15.5**	**-104%**
LN trước thuế	7.06	5.08	38.9%	26.8	10.8	147%
Lợi nhuận sau thuế	**5.64**	**4.05**	**39.1%**	**22.2**	**7.47**	**198%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.64**	**4.05**	**39.1%**	**22.2**	**7.47**	**198%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.4	-12.5	11.6	12.3	16.3	-4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-4.30	-18.7	15.3	-3.14	-6.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	18.7	7.35	-30.2	-13.1	11.8
Tiền đầu kỳ	1.60	0.56	2.55	2.82	0.25	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.03**	**1.98**	**0.28**	**-2.57**	**0.05**	**0.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	0.56	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**625**	**592**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	236	193	22.1%
Tiền và tương đương tiền	0.93	0.30	208%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	126	119	6.1%
Hàng tồn kho	105	73.0	43.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	0.97	277%
Tài sản dài hạn	**389**	**398**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	279	292	-4.5%
Bất động sản đầu tư	2.86	2.94	-2.8%
Tài sản dở dang	8.07	1.70	374%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.6	82.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**17.9**	**-13.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	353	7.9%
Nợ ngắn hạn	**373**	**350**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	276	4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.0	56.3	20.8%
Nợ dài hạn	7.50	3.00	150%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	2.21	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**245**	**239**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**245**	**239**	**2.4%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)